

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: đ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		196.166.910.615	162.885.271.727
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	6.086.829.219	11.187.129.920
1. Tiền	111		6.086.829.219	11.187.129.920
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu	130		98.347.096.120	106.358.771.653
1. Phải thu của khách hàng	131		97.283.469.429	103.968.047.586
2. Trả trước cho người bán	132		1.673.950.974	3.054.352.948
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ HĐXD	134			
5. Các khoản phải thu khác	138	V.02	770.300.634	716.996.036
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(1.380.624.917)	(1.380.624.917)
IV. Hàng tồn kho	140	V.03	89.709.889.145	40.557.202.452
1. Hàng tồn kho	141		89.709.889.145	40.557.202.452
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.023.096.131	4.782.167.702
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.053.999.409	299.997.761
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		969.096.722	4.482.169.941
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		135.892.183.915	137.323.648.625
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh của các đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
II. Tài sản cố định	220		135.298.273.882	136.874.306.134
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.04	134.690.024.686	136.336.975.938
- Nguyên giá	222		183.848.136.572	177.469.906.826
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(49.158.111.886)	(41.132.930.888)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229			
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.05	608.249.196	537.330.196
III. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		20.000.000	20.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.06	20.000.000	20.000.000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		573.910.033	429.342.491
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.07	573.910.033	429.342.491
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		332.059.094.530	300.208.920.352

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đ

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		258.491.202.177	222.143.111.662
I. Nợ ngắn hạn	310		199.665.801.305	150.615.601.391
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.08	101.681.404.965	82.618.149.701
2. Phải trả người bán	312		38.346.374.077	21.688.513.588
3. Người mua trả tiền trước	313		35.230.718.587	25.720.977.137
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.09	6.739.940.671	6.981.934.008
5. Phải trả công nhân viên	315		12.055.757.117	8.352.285.817
6. Chi phí phải trả	316	V.10		324.825.131
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo kế hoạch tiến độ HĐXD	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.11	5.463.211.840	4.862.500.039
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ dự khen thưởng, phúc lợi	323		148.394.048	66.415.970
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327			
II. Nợ dài hạn	330		58.825.400.872	71.527.510.271
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.12	57.350.699.614	70.210.237.130
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		1.474.701.258	1.317.273.141
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		73.567.892.353	78.065.808.690
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.13	73.567.892.353	78.065.808.690
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		50.000.000.000	50.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		15.031.500.000	15.031.500.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		346.102.404	346.102.404
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		5.808.755.147	5.497.676.801
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		750.672.863	750.672.863
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		1.630.861.939	6.439.856.622
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		332.059.094.530	300.208.920.352

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
5. Ngoại tệ các loại (USD)	007			
USD			346,10	351,24
EUR			100,24	100,24

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Thanh Hóa, ngày 31 tháng 01 năm 2012

NGƯỜI LẬP BIỂU

Hoàng Thị Phương

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lưu Huy Phúc

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Đình Sơn